

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 42/2017/DS-ST
Ngày: 27/9/2017
V/v tranh chấp dân sự
về chia di sản thừa kế

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC**

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Ngọc Tiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Trịnh Trần Tuyết Trinh;
2. Ông Nguyễn Trung Hiếu.

Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Ông Võ Đại Nam- Cán bộ Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Châu Đốc, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Ông Lưu Tiến Dũng, Kiểm sát viên.

Ngày 27 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Châu Đốc xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 54/2014/TLST-DS ngày 12 tháng 5 năm 2014 về “*Tranh chấp dân sự về chia di sản thừa kế*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 117/2017/QĐXXST-DS ngày 30 tháng 8 năm 2017 và Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2017/QĐST-DS ngày 21/7/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trương Ngọc X, sinh năm 1984, nơi cư trú: số A, đường B, khóm C, phường H, thành phố Đ, tỉnh An Giang có ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1980, nơi cư trú: Tổ H, ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng số 2 ngày 08/3/2016).

Đồng bị đơn:

- Bà Trương Thị Huỳnh N, sinh năm 1978, nơi cư trú: Tổ T, khóm C, phường H, thành phố Đ, tỉnh An Giang;

- Trương Thị Bích T, sinh năm 1980, nơi cư trú: Tổ B, Ấp T, xã Mỹ Đ, huyện P, tỉnh An Giang;

-Bà Trương Ngọc Bích V, sinh năm 1982, số A, đường B, khóm C, phường H, thành phố Đ, tỉnh An Giang;

- Trương Thị Bích H, sinh năm 1986, nơi cư trú: Ấp T, xã Mỹ Đ, huyện P, tỉnh An Giang;

- Trương Thị Ngọc X1, sinh năm 1988, nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang.

Bà N, T, V, H, X1 có ông Phan Văn B, sinh năm 1970, nơi cư trú: Ấp M, xã Đ, huyện C, tỉnh An Giang là đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền được công chứng, chứng thực tại Văn phòng Công chứng Q ngày 18/6/2015 và ngày 02/7/2015).

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân thành phố Đ, tỉnh An Giang có ông Lê Bảo K đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền số 13/GUQ-UBND ngày 25/9/2017);

- Bà Trần Thị L, sinh năm 1962 và cháu Trương Ngọc Lan T, sinh ngày 23/6/2005 (có bà Trần Thị L đại diện theo pháp luật), cùng cư trú: ấp S, xã T, huyện B, tỉnh An Giang;

- Bà Huỳnh Bé H, sinh năm 1986 và cháu Trương Chí T, sinh năm 2007 (có bà Huỳnh Bé H đại diện theo pháp luật), cùng cư trú: số A, đường B, khóm C, phường H, thành phố Đ, tỉnh An Giang c có ông Nguyễn Ngọc C, sinh năm 1980, nơi cư trú: Tổ H, ấp P, xã Đ, huyện A, tỉnh An Giang là đại diện theo ủy quyền bằng văn bản ủy quyền ngày 08/3/2016;

- Ông Lê Hoàng K, sinh năm 1984, nơi cư trú: Ấp T, xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang. Nơi làm việc: Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện P, tỉnh An Giang;

- Bà Dương Thị T1, sinh năm 1949, nơi cư trú: Số H, khóm T, thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang.

Các ông (bà) X, C, B, N, V, Bích H, X1, Bé H, K, L và em T có mặt; ông Lê Bảo K, bà Dương Thị T vắng mặt (có yêu cầu xét xử vắng mặt). Bà T vắng mặt có ông B đại diện theo ủy quyền.

NHẬN THẤY:

- Theo đơn khởi kiện ngày 16/4/2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 13/4/2015 và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án của nguyên đơn Trương Ngọc X và quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Ngọc C đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Ông Trương Văn A (chết năm 2013) và bà Nguyễn Thị N1 (chết năm 2002) có 06 người con chung gồm các ông (bà) Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Ngọc X, Trương Thị Bích H và Trương Thị Ngọc X1. Cha, mẹ của ông A là cụ Trương Văn P (sinh năm 1909 chết năm 1961) và cụ Vương Thị T (sinh năm 1914 chết năm 1999), cha mẹ của bà N1 là cụ Nguyễn Văn M (sinh năm 1914 chết năm 1988) và cụ Trịnh Thị U (không rõ năm sinh chết khoảng 60 năm nay). Sinh thời, ông A và bà N1 không nhận ai làm con nuôi.

Trong thời gian chung sống, ông A và bà N1 có tạo lập được khối tài sản chung, trong đó có 01 căn nhà kết cấu cột xăng, nóng đúc, sàn ván, vách tole,

gác gỗ, mái tole gắn liền với phần đất với diện tích 95,4m² tọa lạc số A, đường B, khóm C, phường H, thành phố Đ, tỉnh An Giang (sau đây gọi tắt là căn nhà gắn liền với đất số M). Sau khi bà N1 chết, đến năm 2006 ông A làm thủ tục kê khai và được Ủy ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H ngày 18/10/2005 do ông A đứng tên. Đến năm 2006, ông A kết hôn với bà Trần Thị L và có 01 người con chung tên Trương Ngọc Lan T.

Ngày 08/02/2012, ông A lập tờ di chúc (được công chứng, chứng thực tại Văn Phòng Công chứng Đ ngày 08/02/2012) với nội dung tặng cho toàn bộ nhà và đất nêu trên cho ông X quản lý, sử dụng, định đoạt. Năm 2013, ông A chết nên các con ông A phát sinh tranh chấp.

Nay ông X khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế theo di chúc của ông A để lại đối với ½ căn nhà gắn liền với đất số M. Đồng thời yêu cầu chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật đối với phần di sản của bà N1 là 1/2 căn nhà gắn liền với đất số M trong khối tài sản chung do ông A và bà N1 tạo lập. Ông X có yêu cầu xin nhận bằng giá trị theo kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản (không yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản).

Ngoài ra, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn có ý kiến trình bày về yêu cầu phản tố của bà Trương Thị Ngọc X1: Bà X1 yêu cầu chia di sản thừa kế của ông A, bà N1 đối với căn nhà gắn liền với đất diện tích 1.250 m² tọa lạc thị trấn N, huyện B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 14/11/2012 cho ông A đứng tên. Ông X yêu cầu được nhận kỹ phần của mình và xin được nhận bằng giá trị.

- Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, các đồng bị đơn bà Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H và Trương Thị Ngọc X1 và quá trình giải quyết vụ án ông Phan Văn B đại diện theo ủy quyền của các đồng bị đơn trình bày: Thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ hôn nhân và hàng thừa kế thứ nhất của ông A, bà N1.

Đối với ông X có yêu cầu chia ½ di sản của cụ A theo di chúc thì các đồng bị đơn cho rằng: Ngày 08/02/2012, cụ A lập tờ di chúc để lại căn nhà gắn liền với đất số M cho ông X nhưng trong năm 2012 cụ A bị bệnh và phải nhập viện 03 lần tại Bệnh viện Đa khoa Q (có hồ sơ bệnh án). Đồng thời, khi lập tờ di chúc không có giấy khám sức khỏe của cụ A nên tờ di chúc này không hợp pháp, không đồng ý theo yêu cầu của nguyên đơn.

Đồng thời, khi bà N1 chết đã phát sinh quyền thừa kế nhưng ông A vẫn được Ủy ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế của bà N1 nên yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên. Yêu cầu chia ½ di sản thừa kế của ông A theo quy định pháp luật và xin được nhận bằng hiện vật.

Đối với $\frac{1}{2}$ di sản của cụ N1 thì các đồng bị đơn thống nhất với yêu cầu của nguyên đơn, yêu cầu chia theo quy định pháp luật và xin được nhận bằng hiện vật.

Do đó, yêu cầu Tòa án công nhận khối di sản của ông A, bà N1 là căn nhà gắn liền với đất số M cho các đồng bị đơn và các đồng bị đơn sẽ hoàn lại phần giá trị cho ông X. Thống nhất theo kết luận định giá của Hội đồng định giá tài sản (không yêu cầu Tòa án định giá lại tài sản).

Ngày 02/01/2016, bà Trương Thị Ngọc X1 có đơn yêu cầu phản tố cho rằng di sản thừa kế của ông A, bà N1 còn có căn nhà gắn liền với đất diện tích 1.250m² tọa lạc xã T, huyện B, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 14/11/2012 cho ông A đứng tên nên có yêu cầu chia phần di sản này theo quy định pháp luật và xin được nhận bằng giá trị.

Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị L trình bày: Thống nhất với trình bày của nguyên đơn, bị đơn về hàng thừa kế thứ nhất của ông A, bà N1. Sau khi bà N1 chết, năm 2004 bà L và ông A chung sống như vợ chồng và đăng ký kết hôn năm 2006 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện B, tỉnh An Giang.

Đối với phần di sản là căn nhà gắn liền với đất số M, bà L có yêu cầu được chia theo quy định pháp luật và xin được nhận bằng giá trị.

Đối với căn nhà gắn liền với đất tọa lạc thị trấn N, huyện B, bà L cho rằng đây là tài sản của bà L và ông A tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nên các đồng bị đơn cho rằng đây là di sản của ông A và bà N1 thì bà L không đồng ý. Nay các đồng bị đơn có yêu cầu chia căn nhà gắn liền với phần đất này theo quy định pháp luật thì bà L xin nhận kỹ phần của mình đối với di sản của ông A để lại và xin được nhận bằng giá trị.

Ngoài ra, với tư cách người đại diện theo pháp luật cho cháu Trương Ngọc Lan T (con ruột ông A, bà L), yêu cầu Tòa án xem xét để cháu T được hưởng di sản thừa kế của ông A theo quy định của pháp luật và xin nhận bằng giá trị.

Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng K có lời khai: Ông K là con rể của ông A. Ông K có sinh sống trong căn nhà gắn liền với đất số M mà các đồng thừa kế đang tranh chấp nhưng ông K không có công sức đóng góp vào khối tài sản này, do đó ông không có ý kiến và không tranh chấp.

Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Dương Thị T1 trình bày: Năm 2012, bà T1 có chuyển nhượng phần đất diện tích 1.250m² tọa lạc thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang cho ông A, bà L, giá chuyển nhượng 40.000.000 đồng, có lập hợp đồng bằng văn bản và được công chứng. Nay các đồng thừa kế của ông A phát sinh tranh chấp yêu cầu chia di sản thừa kế thì bà T1 không có ý kiến và không tranh chấp.

Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Huỳnh Bé H trình bày: Bà Bé H là vợ của ông X và là con dâu của ông A. Bà Bé H và con tên Trương Chí T sống trong căn nhà gắn liền với đất số M nhưng không có công sức đóng góp và đây là tài sản của gia đình ông X nên bà Bé H và cháu T không có ý kiến và không tranh chấp.

Theo các lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân thành phố Đ trình bày: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H ngày 18/10/2005 được Ủy ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp cho cá nhân ông A. Đồng thời, việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A là đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Kết quả thu thập chứng cứ của Tòa án:

- Hồ sơ trưng cầu giám định chữ ký, dấu vân tay, chữ viết của ông Trương Văn A tại Phòng Kỹ thuật Hình sự - Công an tỉnh An Giang và Phân viện khoa học Hình sự - Bộ Công an tại thành phố Hồ Chí Minh;
- Trích lục hồ sơ bệnh án của ông Trương Văn A tại Bệnh viện đa khoa Q;
- Trích lục hồ sơ Công chứng tờ di chúc tại Văn phòng công chứng Đ (nay là Văn phòng công chứng T);
- Trích lục hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương Văn A;
- Các bản gốc trích đo hiện trạng của Văn phòng đăng ký đất đai – Chi nhánh Đ, chi nhánh B và kết luận định giá tài sản của Hội đồng định giá tài sản.

Tại phiên tòa,

* Nguyên đơn ông Trương Ngọc X và đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày: Vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện đối với việc chia di sản thừa kế theo di chúc đối với $\frac{1}{2}$ di sản của ông A, chia di sản thừa kế theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế của bà N1 và yêu cầu được nhận bằng hiện vật, ông X hoàn giá trị cho các đồng thừa kế khác theo giá mà Hội đồng định giá đã kết luận. Đối với yêu cầu phân tố của bà X1 về việc chia 1.250m² đất tọa lạc thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 14/11/2012 cho ông A đứng tên thì ông X có yêu cầu được nhận bằng hiện vật, hoàn giá trị cho các đồng thừa kế khác theo giá mà Hội đồng định giá đã kết luận. Về chi phí đo đạc, định giá yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

* Các đồng bị đơn và đại diện theo ủy quyền của đồng bị đơn trình bày:

- Chấp nhận theo yêu cầu của nguyên đơn về việc chia $\frac{1}{2}$ di sản của cụ N1 là căn nhà gắn liền với đất số M.

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc chia di sản thừa kế theo di chúc đối với $\frac{1}{2}$ di sản của ông A. Vì các đồng bị đơn cho rằng Tờ di chúc của ông A là không hợp pháp, hồ sơ ông A kê khai để xin cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất ghi là hộ nhưng Ủy ban nhân dân thành phố Đ lại cấp cho cá nhân ông A. Đồng thời, đây là khối tài sản chung do ông A, bà N1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân nhưng khi bà N1 chết thì phát sinh hàng thừa kế nhưng Ủy ban nhân dân thành phố Đ lại cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A mà không được sự đồng ý của các đồng thừa kế của bà N1. Do đó, đề nghị Tòa án hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H ngày 18/10/2005 do ông A đứng tên. Đồng thời chia đều di sản thừa kế của ông A, bà N1 theo quy định của pháp luật cho tất cả các anh chị em. Các đồng bị đơn có yêu cầu được nhận bằng giá trị theo giá mà Hội đồng định giá đã định, không yêu cầu Tòa án định giá lại.

Bên cạnh đó, trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, bà Trương Thị Ngọc X1 có đơn phản tố yêu cầu Tòa án chia di sản của ông A, bà N1 là căn nhà gắn liền với đất diện tích 1.250m² tọa lạc xã S, huyện B, tỉnh An Giang, yêu cầu chia phần di sản này theo quy định pháp luật và xin được nhận bằng giá trị nhưng tại phiên tòa, bà X1 xác định phần đất này thuộc thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang và đã được Ủy ban nhân dân huyện B cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A đứng tên, đồng thời bà X1 rút lại yêu cầu đối với việc chia di sản là căn nhà vì khi viết đơn bà X1 có sự nhầm lẫn, trên phần đất diện tích 1.250m² không có tồn tại căn nhà. Các đồng bị đơn còn lại là N, V, Bích H, Bé (đại diện cho bà T) thống nhất với yêu cầu của bà X1, yêu cầu Tòa án công nhận đồng sở hữu đối với phần đất diện tích 1.250 m² tọa lạc thị trấn N, huyện B cho các đồng bị đơn, các đồng bị đơn sẽ hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế khác theo giá mà Hội đồng định giá đã định, không yêu cầu Tòa án định giá lại. Về chi phí giám định, đo đạc, định giá yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

- Bà Trần Thị L trình bày, đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của nguyên đơn đối với căn nhà gắn liền với đất số M, do bà L không có công sức đóng góp nên bà L không nhận suất thừa kế từ ông A, riêng cháu Lan T là con của ông A nên bà L có yêu cầu được nhận một suất thừa kế bằng giá trị cho cháu Lan T. Đối với yêu cầu chia di sản thừa kế của X1 là phần đất 1.250m², bà L đồng ý. Tuy nhiên, bà L xác định đây là tài sản được tạo lập trong thời kỳ hôn nhân giữa bà L với ông A, không phải là tài sản của bà N1 và hiện nay bà L là người trực tiếp quản lý di sản nên yêu cầu được nhận bằng hiện vật, hoàn giá trị cho các đồng thừa kế khác.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Hoàng K, bà Nguyễn Bé H vẫn giữ nguyên kiến đã trình bày trong quá trình tiến hành tố tụng.

Ngoài ra, các đương sự có mặt còn xác định, ngoài các tài liệu, chứng cứ đã cung cấp, không còn tài liệu, chứng cứ nào khác để cung cấp bổ sung cho Tòa án.

- Ý kiến Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

+ Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án thực hiện đúng quy định pháp luật tố tụng dân sự trong suốt quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa. Những người tham gia tố tụng thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình do pháp luật quy định.

+ Về sự vắng mặt của đương sự: Bà Dương Thị T1, Ủy ban nhân dân thành phố Đ vắng mặt và có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt những người tham gia tố tụng này là phù hợp với quy định tại các Điều 227, 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

+ Về việc giải quyết vụ án:

- Về di sản do ông A, bà N1 chết để lại:

Các đương sự cùng thông nhất hàng thừa kế thứ nhất của ông A, bà N1 và thông nhất di sản do ông A, bà N1 tạo lập là căn nhà gắn liền với đất số 451. Thấy rằng tờ di chúc của ông A lập vào năm 2012 có công chứng chứng thực, nội dung phù hợp với quy định pháp luật nên đây là di chúc hợp pháp, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chia $\frac{1}{2}$ di sản của bà N1 theo quy định pháp luật cho hàng thừa kế thứ nhất của bà N1 và chia $\frac{1}{2}$ di sản thừa kế của ông A theo di chúc.

Đối với yêu cầu phản tố của bà Trương Thị Ngọc X1 về việc chia di sản của ông A, bà N1 là căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất diện tích đất 1.250m² tọa lạc thị trấn N, huyện B được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trương Văn A đứng tên. Tại phiên tòa, bà X1 rút lại yêu cầu chia di sản là căn nhà nên đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà X1. Bà X1 cho rằng phần đất 1.250m² là di sản của ông A, bà N1 tạo lập nhưng tại phiên tòa bà X1 không chứng minh được đây là tài sản của ông A, bà N1 tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Tuy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp cho ông A đứng tên nhưng thời điểm cấp giấy chứng nhận đã tồn tại hôn nhân hợp pháp giữa ông A, bà L nên đây là tài sản chung giữa ông A, bà L, do đó đề nghị Hội đồng xét xử chia di sản thừa kế theo quy định pháp luật.

XÉT THẤY:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông X khởi kiện yêu cầu chia di sản thừa kế do ông A, bà N1 chết để lại. Đồng thời, các bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn thành phố Đ nên yêu cầu kiện của ông X thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Đ theo quy định tại khoản 5 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về sự vắng mặt của đương sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Lê Bảo K đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thành phố Đ và bà Dương Thị T1 vắng mặt tại phiên tòa, có yêu cầu Tòa án xét xử vắng mặt. Riêng cháu Chí T có bà Huỳnh Bé H đại diện tham gia phiên tòa. Vì vậy, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt theo khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung:

[1] Về người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông A, bà N1:

Theo văn bản cam kết không bỏ sót người thừa kế do ông Trương Ngọc X lập, có chứng thực của Ủy ban nhân dân phường C, cùng lời khai của các đồng bị đơn bà N, T, V, Bích H, X1 và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà L thì cha mẹ ông A là cụ Trương Văn P (sinh năm 1909 chết năm 1961) và cụ Vương Thị T (sinh năm 1914 chết năm 1999). Cha mẹ bà N1 là cụ Nguyễn Văn M (sinh năm 1914 chết năm 1988) và cụ Trịnh Thị U (không rõ năm sinh chết khoảng 60 năm). Ông A chung sống với bà N1 có 06 người con gồm các ông, bà N, T, V, X, H và X1. Ngoài ra, ông A kết hôn với bà Trần Thị L có một con chung tên Trương Ngọc Lan T, ông A, bà N1 không nhận ai làm con nuôi.

Vì vậy, có căn cứ xác định những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông A, bà N1 bao gồm: Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Ngọc X, Trương Thị Bích H và Trương Thị Ngọc X1. Đối với bà Trần Thị L và cháu Trương Ngọc Lan T thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông A.

[2] Về di sản do ông A, bà N1 chết để lại:

- Phần di sản thống nhất:

Các đương sự cùng thống nhất, phần tài sản chung do ông A, bà N1 tạo lập là căn nhà gắn liền với đất số M. Phần đất được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H ngày 18/10/2005, do ông A đứng tên và căn nhà kết cấu cột xăng, nóng đúc, sàn ván, vách tole, gác gỗ, mái tole chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà.

-Phần di sản không thống nhất:

Tại phiên tòa, bà X1 rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, không yêu cầu Tòa án giải quyết chia di sản là căn nhà tọa lạc thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang. Xét đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của bà X1 đối với việc chia di sản thừa kế của ông A, bà N1 đối với căn nhà tọa lạc thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang.

Bà Trương Thị Ngọc X1 cho rằng cha mẹ là ông A, bà N1 có tạo lập một phần đất diện tích 1.250m² tọa lạc thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C do Ủy ban nhân dân huyện B cấp ngày 14/11/2012 cho ông A đứng tên. Tại phiên tòa, bà X1 có lời khai nguồn tiền để ông A nhận chuyển nhượng phần đất này do ông A chuyển nhượng phần đất khác ở núi P, huyện B (phần đất này do ông A, bà N1 tạo lập). Vào thời điểm ông A nhận chuyển nhượng đất với bà T1 thì bà N1 đã chết nhưng nguồn tiền có được để mua đất là bán tài sản của bà N1. Cho nên bà X1 xác định đây là di sản của ông A, bà N1 tạo lập.

Bà Trần Thị L có lời khai, năm 2012 bà L, ông A nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 1.250m² của bà T1, đất tọa lạc thị trấn N, huyện B theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C, việc chuyển nhượng có lập hợp đồng và được công chứng tại Văn phòng công chứng B. Sau đó, ông A tiến hành làm thủ

tục kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do một mình ông A đứng tên. Bà L cho rằng là vợ chồng thì ai đứng tên cũng như nhau nên không đính chính giấy chứng nhận. Bà xác định phần đất với diện tích 1.250m² thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất là tài sản chung của vợ chồng bà L, ông A tạo lập trong thời kỳ hôn nhân.

Lời khai của bà Dương T1 xác định vào năm 2012, bà T1 có chuyển nhượng cho bà L, ông A phần đất diện tích 1.250m² theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C, với giá theo hợp đồng là 40.000.000 đồng. Việc chuyển nhượng có lập hợp đồng và được công chứng, chứng thực. Tuy hợp đồng chỉ ghi tên ông Trương Văn A nhưng thực tế khi thỏa thuận mua bán có mặt bà Trần Thị L. Việc chuyển nhượng hai bên đã thực hiện xong nên bà T1 không có ý kiến tranh chấp. Ngoài ra, bà T1 còn xác định tại thời điểm hai bên giao kết hợp đồng mua bán thì sức khỏe, tinh thần ông A rất tốt.

Thấy rằng, bà N1 mất năm 2001 nhưng hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà T1 với ông A được xác lập vào năm 2012. Vào thời điểm này bà N1 đã chết nhưng bà X1 cho rằng nguồn tiền để ông A nhận chuyển nhượng đất là do bán tài sản của bà N1 nhưng tại phiên tòa bà X1 không có tài liệu, chứng cứ để chứng minh số tiền bán tài sản của bà N1 dùng vào việc nhận chuyển nhượng đối với phần đất 1.250m². Bên cạnh đó, lời khai của bà T1 thể hiện tại thời điểm giao kết hợp đồng chuyển nhượng có mặt bà L. Ngoài ra, theo hồ sơ trích lục việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông A không có tài liệu, chứng cứ thể hiện đây là tài sản riêng của ông A. Tại phiên tòa, bà X1 không đưa ra tài liệu, chứng cứ chứng minh đây là tài sản riêng của ông A.

Tại khoản 3 Điều 27 Nghị quyết 02/2000/NQHĐTP ngày 23/12/2000 hướng dẫn áp dụng khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 quy định: “...*Để bảo vệ quyền lợi chính đáng của các bên, trong trường hợp tài sản do vợ, chồng có được trong thời kỳ hôn nhân mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu, nhưng trong giấy chứng nhận quyền sở hữu chỉ ghi tên của vợ hoặc chồng, nếu không có tranh chấp thì đó là tài sản chung của vợ chồng; nếu có tranh chấp là tài sản riêng thì người có tên trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải chứng minh được tài sản này do được thừa kế riêng, được tặng riêng trong thời kỳ hôn nhân hoặc tài sản này có được từ nguồn tài sản riêng quy định tại khoản 1 Điều 32 (ví dụ: được thừa kế riêng một khoản tiền và dùng khoản tiền này mua cho bản thân một chiếc xe mô tô mà không nhập vào khối tài sản chung của vợ chồng). Trong trường hợp không chứng minh được tài sản đang có tranh chấp này là tài sản riêng thì theo quy định tại khoản 3 Điều 27 tài sản đó là tài sản chung của vợ chồng*”.

Từ phân tích nêu trên, có đủ căn cứ xác định phần đất với diện tích 1.250m² tọa lạc thị trấn N, huyện B là di sản của ông A trong khối tài sản chung của ông A, bà L tạo lập trong thời kỳ hôn nhân. Do đó, chỉ chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của bà Trương Thị Ngọc X1 về việc chia ½ di sản thừa kế của ông A là phần đất 1.250m² tọa lạc thị trấn N, huyện B.

[3] Yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Trương Văn A:

Theo ý kiến của Ủy ban nhân dân thành phố Đ, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H ngày 18/10/2005 được Ủy ban nhân dân thị xã Đ (nay là thành phố Đ) cấp cho cá nhân ông Trương Văn A. Đồng thời việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A là đúng đối tượng, trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Bên cạnh đó, lời khai của nguyên đơn, các đồng bị đơn trong quá trình tiến hành tố tụng đều thừa nhận vào thời điểm ông A được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì các đương sự biết được sự việc này nhưng đây là tài sản của cha mẹ, do mẹ chết nên cha là người quyết định nên không có ý kiến.

Thấy rằng việc Ủy ban nhân dân thành phố Châu Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông A đảm bảo đúng trình tự thủ tục, đúng đối tượng và các đương sự đều biết việc ông A được cấp giấy chứng nhận mà không có ý kiến tranh chấp. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu của bà X1 về việc hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông Trương Văn A đứng tên.”

[4]Đánh giá tính hợp pháp của tờ di chúc lập ngày 08/02/2012:

Các đồng bị đơn cho rằng tờ di chúc lập ngày 08/02/2012 là không hợp pháp với lý do tại thời điểm lập di chúc ông A bị bệnh, hồ sơ lập di chúc không có giấy khám sức khỏe, chữ ký dấu vân tay không phải của ông A và có yêu cầu Tòa án trung cầu giám định chữ ký, chữ viết và dấu vân tay.

Tại khoản 1 Điều 652 Bộ luật Dân sự năm 2005 quy định: “1. Di chúc được coi là hợp pháp phải có đủ các điều kiện sau đây:

a) Người lập di chúc minh mẫn, sáng suốt trong khi lập di chúc; không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép;

b) Nội dung di chúc không trái pháp luật, đạo đức xã hội; hình thức di chúc không trái quy định của pháp luật.”

Căn cứ vào kết quả giám định tại Phòng Kỹ thuật hình sự - Công an tỉnh An Giang và tại Phân viện Khoa học hình sự - Bộ Công an tại thành phố Hồ Chí Minh thể hiện chữ viết, chữ ký, dấu vân tay của ông Trương Văn A dưới mục “Người lập di chúc” trên “Tờ di chúc” đề ngày 08/02/2012 so với mẫu chữ viết, chữ ký, dấu vân tay của ông Trương Văn A trên các tài liệu giám định là do cùng một người. Từ đó có cơ sở xác định chữ ký, chữ viết và dấu vân tay của Tờ di chúc lập ngày 08/02/2012 là của ông Trương Văn A.

Kết quả thu thập chứng cứ tại Văn phòng công chứng Đ (nay là Văn phòng công chứng T) vào thời điểm lập di chúc cụ Trương Văn A còn minh mẫn, sáng suốt, không bị ai đe dọa, cưỡng ép.

Tòa án tiến hành thu thập hồ sơ bệnh án của ông Trương Văn A vào thời điểm năm 2012. Qua hồ sơ bệnh án thấy rằng vào năm 2012, ông A bị bệnh viêm phổi, đái tháo đường type 2, viêm gan, suy tim độ II. Tuy nhiên, vào tháng 11/2012, ông A có tiến hành giao dịch dân sự với bà Dương Thị T1 bằng việc

nhận chuyển nhượng phần đất với diện tích 1.250m^2 tọa lạc thị trấn N, huyện B và bà T1 xác định khi giao kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất với bà T1 thì sức khỏe ông A vẫn tốt, tinh thần vẫn còn minh mẫn, sáng suốt.

Từ những phân tích nêu trên thấy rằng tại thời điểm ông A lập Tờ di chúc ngày 08/02/2012 tinh thần vẫn còn minh mẫn, sáng suốt không bị lừa dối, đe dọa hoặc cưỡng ép. Di chúc được Văn phòng công chứng Đ công chứng nên hình thức và nội dung không trái quy định pháp luật theo quy định tại khoản 1 Điều 657 Bộ luật dân sự năm 2005. Tờ di chúc của ông A đã đáp ứng đầy đủ các điều kiện hợp pháp của di chúc như theo quy định viện dẫn nêu trên nên không có cơ sở chấp nhận theo lời khai của các đồng bị đơn.

[5] Xác định giá trị di sản do cụ A, cụ N1 chết để lại:

- *Đối với căn nhà gắn liền với quyền sử dụng đất số M do ông Ân, bà Nhị tạo lập:*

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá, tài sản có giá trị như sau:

+ Đối với căn nhà cấp 4, kết cấu: nóng xi măng, sàn ván, vách tole, mái tole, tỷ lệ sử dụng còn lại 45%, đơn giá $1.800.000 \text{ đồng/m}^2$, thành tiền: $90.1 \text{ m}^2 \times 1.800.000 \text{ đồng} \times 45\% = 72.981.000 \text{ đồng}$; Đối với diện tích phần gác lửng gỗ là $45,01\text{m}^2$ (lửng không đóng trần trừ 3% giá trị, tính bằng $2/3$ giá trị trệt) thành tiền $45,01\text{m}^2 \times 1.800.000 \text{ đồng} \times 45\% \times 2/3 - 3\% = 25.034.562 \text{ đồng}$. Như vậy, tổng giá trị căn nhà là $72.981.000 \text{ đồng} + 25.034.562 \text{ đồng} = 98.015.562 \text{ đồng}$.

+ Phần diện tích đất: Đất thuộc khu vực đô thị loại 4, đường loại 3, vị trí 1, đơn giá là $7.300.000 \text{ đồng/m}^2$, thành tiền $95.4 \text{ m}^2 \times 7.300.000 \text{ đồng} = 696.420.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng nhà đất: $98.015.562 \text{ đồng} + 696.420.000 \text{ đồng} = 794.435.562 \text{ đồng}$.

- *Đối với phần đất 1.250m^2 do ông A, bà L tạo lập:*

Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá tài sản, phần đất có giá trị là 24.000 đồng/m^2 thành tiền $1.250\text{m}^2 \times 24.000 \text{ đồng} = 30.000.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, $1/2$ di sản của ông A với số tiền $15.000.000 \text{ đồng}$, bà L được $1/2$ tài sản chung với số tiền $15.000.000 \text{ đồng}$.

[6] Cách thức phân chia di sản thừa kế:

* *Đối với di sản là căn nhà gắn liền với đất số M:*

Năm 2001, bà Nguyễn Thị N1 chết, mở thừa kế lần thứ nhất. Phần di sản của bà Nguyễn Thị N1 là $1/2$ khối di sản chung $794.435.562 \text{ đồng} : 2 = 397.217.781 \text{ đồng}$ được chia cho các đồng thừa kế Trương Văn A, Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Thị Bích H, Trương Ngọc X, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Ngọc X1. Mỗi suất thừa kế là $397.217.781 \text{ đồng} : 7 = 56.745.397 \text{ đồng}$.

Năm 2013, ông Trương Văn A chết, mở thừa kế lần thứ hai. Phần di sản của ông Trương Văn A gồm $1/2$ khối di sản chung của ông Trương Văn A, bà

Nguyễn Thị N1 cùng với suất thừa kế ông Trương Văn A được hưởng từ bà Nguyễn Thị N1: $397.217.781 \text{ đồng} + 56.745.397 \text{ đ} = 453.963.178 \text{ đồng}$.

Toàn bộ phần di sản của ông A được lập di chúc cho Trương Ngọc X được hưởng thừa kế theo di chúc nên đối với phần này ông X được hưởng 453.963.178 đồng.

Tuy nhiên, tại Điều 669 Bộ luật dân sự năm 2005 quy định những người thừa kế không phụ thuộc vào nội dung di chúc: “... 1. *Con chưa thành niên, cha, mẹ, vợ, chồng*; 2. *Con đã thành niên mà không có khả năng lao động*.”

Bà Trần Thị Lý chung sống với ông Trương Văn A và có đăng ký kết hôn số 68, quyển số 01/2006 ngày 30/10/2006 tại Ủy ban nhân dân xã S, huyện B là hôn nhân hợp pháp. Quá trình chung sống có một con chung tên Trương Ngọc Lan T sinh ngày 23/6/2005.

Đối chiếu với quy định viện dẫn nêu trên thì bà L và cháu Lan T là vợ và con chưa thành niên của ông A nên được hưởng di sản của ông A bằng $\frac{2}{3}$ suất của một người thừa kế theo pháp luật. Như vậy, phần của bà L và cháu Lan T được hưởng một suất thừa kế là 37.830.264 đồng ($453.963.178 \text{ đồng} : 8 \times \frac{2}{3}$). Tuy nhiên, tại phiên tòa bà Trần Thị L từ chối không nhận suất thừa kế của ông A.

Vậy, các đồng thừa kế Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1 được hưởng phần di sản là đối với căn nhà số M với số tiền là 56.745.397 đồng;

Ông Trương Ngọc X được hưởng là $472.878.311 \text{ đồng} (453.963.178 \text{ đồng} - 37.830.264 \text{ đồng}) + 56.745.397 \text{ đồng}$;

Trương Ngọc Lan T được hưởng một suất thừa kế là 37.830.264 đồng.

Ông Trương Ngọc X có yêu cầu được sở hữu căn nhà gắn liền với đất số M là di sản của cha mẹ để dùng vào việc thờ cúng. Yêu cầu của ông X phù hợp đạo đức, không trái pháp luật, xét chấp nhận.

Buộc ông Trương Ngọc X hoàn giá trị cho Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1 mỗi người với số tiền 56.745.397 đồng; hoàn cho Trương Ngọc Lan T một suất với số tiền là 37.830.264 đồng.

** Đối với di sản là $\frac{1}{2}$ đất với diện tích 1.250m^2 tại thị trấn N, huyện B:*

Năm 2013, ông Trương Văn A chết không lập di chúc đối với di sản là phần đất diện tích 1.250m^2 nên di sản của ông Trương Văn A được chia theo pháp luật cho các đồng thừa kế của ông A gồm có Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Ngọc X, Trương Thị Bích H, Trương Ngọc X1, Trần Thị L và Trương Ngọc Lan T như sau: $15.000.000 \text{ đồng} : 8 = 1.875.000 \text{ đồng}$.

Các đương sự Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Ngọc X, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1, Trần Thị L

đều có yêu cầu được nhận bằng hiện vật. Xét thấy, bà Trần Thị L là vợ của ông Trương Văn A và đây cũng là tài sản mà bà L cùng tạo lập khi chung sống với ông A. Từ khi nhận chuyển nhượng đến nay bà L là người trực tiếp quản lý, trông nom, giữ gìn, tôn tạo phần đất này. Xét, giao phần đất này cho bà Trần Thị L tiếp tục quản lý, sử dụng. Bà L có trách nhiệm hoàn lại cho các đồng thừa kế Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Ngọc X, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1 và Trương Ngọc Lan T số tiền là 1.875.000 đồng.

Như vậy, tổng giá trị mà các đồng thừa kế được hưởng từ di sản của ông A, bà N như sau:

Ông Trương Ngọc X được hưởng 472.878.311 đồng + 1.875.000 đồng = 474.753.311 đồng;

Bà Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H và Trương Thị Ngọc X1 được hưởng 56.745.397 đồng + 1.875.000 đồng = 58.620.397 đồng/người;

Bà Trần Thị L được hưởng 15.000.000 đồng + 1.875.000 đồng = 16.875.000 đồng;

Cháu Trương Ngọc Lan T được hưởng 37.830.264 đồng + 1.875.000 đồng = 39.705.264 đồng.

[7] Về chi phí tố tụng:

- Đối với chi phí giám định:

Bà Trương Thị Ngọc X1 nộp chi phí giám định lần 1 với số tiền 2.340.000 đồng, lần 2 là 7.000.000 đồng, tổng cộng 9.340.000 đồng nhưng kết quả giám định chứng minh yêu cầu không có căn cứ nên phải bà X1 chịu chi phí giám định như theo quy định tại khoản 1 Điều 161 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

- Đối với chi phí thẩm định tại chỗ, định giá tài sản:

Trong quá trình giải quyết vụ án, ông X đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với căn nhà gắn liền với đất số M, với số tiền 642.000 đồng. Vì vậy, buộc các đồng thừa kế hoàn lại cho ông X phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá. Theo đó, Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Thị Bích V, Trương Ngọc Bích H, Trương Thị Ngọc X1, Trương Ngọc Lan T mỗi người hoàn lại cho ông X số tiền 89.000 đồng;

Bà N đã tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản đối với phần đất diện tích 1.250m² tọa lạc thị trấn N, huyện B, với số tiền 2.804.00 đồng. Vì vậy, buộc các đồng thừa kế hoàn lại cho bà N phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá. Theo đó, Trương X, T, V, H, X1, L, Lan T mỗi người hoàn lại cho bà N số tiền 350.500 đồng.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Di sản thừa kế được chia theo quy định pháp luật nên mỗi thừa kế phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trên suất thừa kế được hưởng, cụ thể như sau:

- Bà Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1 mỗi người được hưởng di sản thừa kế có giá trị: 58.745.397 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 2.931.000 đồng (58.745.397 đồng x 5%). Riêng bà X1 được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà X1 đã nộp là 330.000 đồng theo biên lai tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số TU/2014/0001893 ngày 22 tháng 01 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Đ; bà X1 còn phải nộp thêm 2.598.019 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

- Ông Trương Ngọc X được hưởng thừa kế có giá trị 474.753.311 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 22.990.132 đồng;

- Bà Trần Thị L được hưởng thừa kế có giá trị 16.875.000 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm với số tiền là 843.000 đồng (16.875.000 đồng x 5%);

- Cháu Trương Ngọc Lan T được hưởng thừa kế có giá trị 39.705.264 đồng nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.985.263 đồng (39.705.264 đồng x 5%). Tuy nhiên, do Trương Ngọc Lan T là trẻ em nên được miễn tiền án phí như theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 634, 636, 638, 639 của Bộ luật dân sự năm 1995; các Điều 646, 652, 657, 669 674, 675, 676 của Bộ luật Dân sự năm 2005; các Điều 147,157,158,161,162,165, 166, 217, 218, 244, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 7 Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; điểm đ khoản 1 Điều 12, Điều 48 Nghị Quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Trương Ngọc X về việc yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với $\frac{1}{2}$ di sản của bà Nguyễn Thị N1 và $\frac{1}{2}$ di sản của ông Trương Văn A theo di chúc đối với nhà và đất tọa lạc tọa lạc số A, đường B, khóm C, phường H, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

2. Chia thừa kế theo pháp luật và theo di chúc đối với di sản của ông Trương Văn A, bà Nguyễn Thị N1 là căn nhà mái tole, gác gỗ, vách tole, sàn ván có diện tích 90.1m², phần đất thổ cư với diện tích 95.4m² tọa lạc tọa lạc số A, đường B, khóm C, phường H, thành phố Đ, tỉnh An Giang.

- Các ông bà: Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1, mỗi người được chia 56.745.397 (*năm mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi bảy*) đồng.

- Ông Trương Ngọc X được chia 472.878.311 (bốn trăm bảy mươi hai triệu tám trăm bảy mươi tám nghìn ba trăm mười một) đồng.

- Cháu Trương Ngọc Lan T được chia 37.830.264 (ba mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn hai trăm sáu mươi bốn) đồng (bà Trần Thị L đại diện nhận cho Lan T).

- Giao Trương Ngọc X sở hữu nhà, quyền sử dụng đất tọa lạc số tọa lạc số A, đường B, khóm C, phường H, thành phố Đ, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H, được giới hạn từ các điểm 3,4,8,9 với diện tích đất 95.4m² (theo bản trích đo hiện trạng ngày 07/7/2014 của Văn phòng đăng ký Đất đai chi nhánh Đ) và trên đất có căn nhà kết cấu móng xi măng, sàn ván, vách tole, mái tole với diện tích 90.1m² được giới hạn từ các điểm 2,5,7,6 (theo bản trích đo hiện trạng ngày 07/7/2014 của Văn phòng đăng ký Đất đai chi nhánh Đ).

- Buộc ông Trương Ngọc X có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để hợp thức hóa quyền sở hữu nhà, quyền sử dụng đất.

- Buộc ông Trương Ngọc X có trách nhiệm giao cho:

+ Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1 mỗi người được chia 56.745.397 (năm mươi sáu triệu bảy trăm bốn mươi lăm nghìn ba trăm chín mươi bảy) đồng.

+ Cháu Trương Ngọc Lan T được chia với số tiền 37.830.264 (ba mươi bảy triệu tám trăm ba mươi nghìn hai trăm sáu mươi bốn) đồng (bà Trần Thị L đại diện nhận cho Lan T);

3. Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của Trương Thị Ngọc X1 về việc chi di sản thừa kế theo pháp luật đối với di sản của ông Trương Văn A là phần đất với diện tích 1.250m² tọa lạc thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang.

Đình chỉ một phần yêu cầu phản tố của bà Trương Thị Ngọc X1 chia di sản thừa kế là căn nhà tọa lạc huyện B, tỉnh An Giang.

- Chia thừa kế theo quy định pháp luật đối với di sản của ông Trương Văn A trong khối tài sản chung của ông A, bà L là phần đất với diện tích 1.250m² tọa lạc thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang thuộc giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C do ông Trương Văn A đứng tên.

- Các ông bà: Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc X, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1, Trần Thị L, Trương Ngọc Lan T mỗi người được chia 1.875.000 đồng di sản của cụ A.

- Giao bà Trần Thị L quyền sử dụng đất diện tích 1.250m² tọa lạc thị trấn N, huyện B, tỉnh An Giang theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số C được giới hạn từ các điểm 24, 25, 14, 21, 22, 26, 5, 6, 19, 18, 7 về 24 (theo bản trích đo hiện trạng ngày 17/7/2017 của Văn phòng đăng ký Đất đai chi nhánh B).

- Buộc bà Trần Thị L có trách nhiệm liên hệ với các cơ quan chức năng để hợp thức hóa quyền sử dụng đất.

- Buộc bà Trần Thị L có trách nhiệm giao cho: Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Ngọc X, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1, Trương Ngọc Lan T (bà Trần Thị L đại diện theo pháp luật nhận) số tiền 1.875.000 (*một triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn*) đồng/người.

4. Về chi phí tố tụng:

- *Đối với chi phí giám định:*

Bà Trương Thị Ngọc X1 phải chịu chi phí giám định với số tiền 9.340.000 (*chín triệu ba trăm bốn mươi nghìn*) đồng nhưng được trừ vào số tiền 9.340.000 (*chín triệu ba trăm bốn mươi nghìn*) đồng tiền tạm ứng mà bà X1 đã nộp. Bà X1 đã nộp đủ chi phí giám định.

- *Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, định giá:*

Buộc Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1, Trương Ngọc Lan T (bà Trần Thị L đại diện theo pháp luật) hoàn lại cho ông Trương Ngọc X phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá; mỗi người hoàn lại cho ông X số tiền 89.000 (*tám mươi chín nghìn*) đồng;

Buộc Trương Ngọc X, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1, Trần Thị L, Trương Ngọc Lan T (bà Trần Thị L đại diện theo pháp luật) hoàn lại cho bà Trương Thị Huỳnh N phần chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, chi phí định giá; mỗi người hoàn lại cho bà N số tiền 350.500 (*ba trăm năm mươi nghìn năm trăm*) đồng.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Ông Trương Ngọc X phải chịu 22.990.132 (*hai mươi hai triệu chín trăm mười lăm nghìn một trăm ba mươi hai*) đồng án phí dân sự sơ thẩm; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà đã nộp là 3.637.500 đồng theo các biên lai số TU/2013/09343 ngày 12 tháng 5 năm 2014 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ; ông X còn phải nộp 19.352.632 (*mười chín triệu ba trăm năm mươi hai nghìn sáu trăm ba mươi hai*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Bà Trương Thị Ngọc X1 phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.931.020 (*hai triệu chín trăm ba mươi một nghìn không trăm hai mươi*) đồng; nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm mà bà X1 đã nộp là 330.000 (*ba trăm ba mươi ba nghìn*) đồng theo biên lai TU/2014/0001893 ngày 22 tháng 01 năm 2016 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Đ; bà X1 còn phải nộp 2.601.020 (*hai triệu sáu trăm lẻ một nghìn không trăm hai mươi*) đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm;

- Các bà Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H mỗi người phải chịu 2.931.020 (*hai triệu chín trăm ba mươi một nghìn không trăm hai mươi*) đồng;

- Bà Trần Thị L phải chịu 843.750 (*tám trăm bốn mươi ba nghìn bảy trăm năm mươi*) đồng;

- Cháu Trương Ngọc Lan T thuộc trường hợp được miễn nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với án phí) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với số tiền phải hoàn lại) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, các ông, bà Trương Thị Huỳnh N, Trương Thị Bích T, Trương Ngọc X, Trương Ngọc Bích V, Trương Thị Bích H, Trương Thị Ngọc X1, Trần Thị L, Nguyễn Bé H, Lê Hoàng K có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng bà Dương Thị T1 và Ủy ban nhân dân thành phố Đ có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát TPCĐ (2);
- Tòa án tỉnh An Giang (1);
- Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

TM/ HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Lê Ngọc Tiên